| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TÂN PHƯỚC**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST
Ngày 28-02-2022
V/v tranh chấp xin ly hôn.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG**

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Dương Thị Bé Thi.

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Kỳ Vũ.
2. Bà Trần Thị Thu Thảo.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Lê Minh Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2021/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc " Tranh chấp xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2022; giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1958;

Địa chỉ: đường T, Phường H, thành phố A, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

(Bà T1, ông T2 có đơn xin vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN

* ***Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau***:

Bà Lê Thị T1 và ông Đỗ Văn T2 chung sống với nhau vào năm 1977, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, bà T1 và ông T2 chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, hôn nhân không hạnh phúc, đến năm 1985 bà T1 và ông T2 đã sống ly thân cho đến nay. Nay bà T1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T2.

Về con chung: Bà T1 và ông T2 có 02 con chung tên Đỗ Thị Cẩm H1, sinh ngày 16-5-1978 và Đỗ Văn H2, sinh ngày 05-5-1980. Hiện 02 con chung đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn ông Đỗ Văn T2: Trong quá trình tố tụng, ông T2 vắng mặt nhưng có tờ tự khai đề ngày 19-01-2022 gửi Tòa án, ông T2 trình bày: Ông đồng ý ly hôn với bà Lê Thị T1; về con chung, có 02 con chung tên Đỗ Thị Cẩm H1 và Đỗ Văn H2 đã trưởng thành; ông và bà T1 không có tài sản chung, không có nợ chung.

Tại phiên tòa, bà T1 và ông T2 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà T1 yêu cầu ly hôn với ông T2; bị đơn là ông Đỗ Văn T2 cư trú tại ấp P, xã M, huyện P, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn là bà Lê Thị T1 và bị đơn là ông Đỗ Văn T2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt bà T1, ông T2.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Lê Thị T1 và ông Đỗ Văn T2 chung sống với nhau từ năm 1977, không đăng ký kết hôn nhưng trên thực tế bà T1, ông T2 đã chung sống với nhau từ năm 1977 đến năm 1985 và có 02 con chung tên Đỗ Thị Cẩm H1, sinh ngày 16-5-1978 và Đỗ Văn H2, sinh ngày 05-5-1980. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 được xem là hôn nhân thực tế. Bà T1, ông T2 chung sống hạnh phúc được thời gian đầu nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau và đã sống ly thân từ năm 1985 cho đến nay. Nay bà T1 yêu cầu ly hôn, ông T2 đồng ý ly hôn với bà T1. Xét mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà T1 và ông T2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T1.

Về con chung: Bà T1 và ông T2 có 02 con chung tên Đỗ Thị Cẩm H1, sinh ngày 16-5-1978 và Đỗ Văn H2, sinh ngày 05-5-1980. Hiện 02 con chung đã thành niên và có khả năng lao động được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Bà T1, ông T2 trình bày ông, bà không có tài sản chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà T1, ông T2 trình bày ông, bà không có nợ chung, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà T1 là người cao tuổi và thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí, án phí Tòa án nhưng bà T1 không có đơn đề nghị miễn nộp tạm ứng án phí, án phí Tòa án nên bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T1 được ly hôn với ông Đỗ Văn T2.

2. Về án phí: Bà T1 phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0002879 ngày 21-12-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà T1, ông T2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
+ Nguyên đơn;
+ Bị đơn;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Dương Thị Bé Thi**